DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ

ĐIỀU TRA DI CƯ VIỆT NAM NĂM 2004

Tên chỉ tiêu		Phân tổ	Độ dài thời gian
II.	**Đặc trưng của người di cư và không di cư**		
2.1	Phân bố phần trăm các đặc trưng của hộ nơi những người di cư và không di cư cư trú chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Loại nhà đang ở; Quyền sở hữu nhà; Tài sản và phương tiện sinh hoạt; Nguồn nước chính dùng để ăn uống; Loại nhiên liệu dùng để nấu ăn; Loại hố xí hiện dang sử dụng; Số tiền chi cho ăn uống bình quân 1 tháng; Thời gian trung bình đi từ nhà đến trường tiểu học gần nhất; Thời gian trung bình đi từ nhà đến trường THCS gần nhất; Thời gian trung bình đi từ nhà đến BV, cơ sở y tế gần nhất; Tình trạng di cư	2004
2.2	Phân bố phần trăm loại hộ chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú; Tình trạng di cư	2004
2.3	Phân bố phần trăm khoảng thời gian cư trú của chủ hộ chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú; Tình trạng di cư; Thời gian cư trú	2004
2.4	Phân bố phần trăm nhóm tuổi chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nhóm tuổi; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
2.5	Tỷ lệ giới tính chia theo nhóm tuổi, nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư	Nhóm tuổi; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
2.6	Phân bố phần trăm tình trạng hôn nhân chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Tình trạng hôn nhân; Nơi cứ trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
2.7	Phân bố phần trăm tình trạng nhà ở chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Tình trạng nhà ở; Nơi cứ trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004

Tên chỉ tiêu		Phân tổ	Độ dài thời gian
2.8	Phần trăm những người thuê nhà/căn hộ /phòng trọ chia theo nhóm tuổi, nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư	Giới tính; Nhóm tuổi; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
2.9	Phân bố phần trăm tình trạng nhà ở của người di cư chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Nơi cư trú hiện tại	2004
2.10	Phân bố phần trăm trình độ học vấn cao nhất đạt được chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Trình độ học vấn cao nhất; Nơi cư trú hiện tại; Trình độ di cư	2004
III.	**Các yếu tố quyết định di cư**		
3.1	Phân bố phần trăm các vùng chuyển đi của những người di cư chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Vùng KT-XH; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.2	Phân bố phần trăm tình trạng đăng ký hộ khẩu của người di cư tại nơi cư trú hiện tại chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.3	Phân bố phần trăm khoảng thời gian cư trú của người di cư chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Thời gian cư trú; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.4	Phân bố phần trăm khoảng thời gian cư trú của người di cư tại nơi cư trú hiện tại chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu	Giới tính; Thời gian cư trú; Tình trạng đăng ký hộ khẩu	2004
3.5	Phần trăm nguồn biết về nơi cư trú hiện tại chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.6	Phân bố phần trăm những người biết về nơi cư trú hiện tại trước khi chuyển đến, chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.7	Phân bố phần trăm người quyết định di chuyển chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.8	Phần trăm người di cư theo lý do di chuyển chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.9	Phân bố phần trăm lý do di chuyển chính chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.10	Phân bố phần trăm những người di chuyển cùng với người di cư chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004

Tên chỉ tiêu		Phân tổ	Độ dài thời gian
3.11	Phân bố phần trăm người chuyển đến sau người di cư chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.12	Số nam và nữ trung bình chuyển đến cùng địa phương sau người di cư chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.13	Phân bố phần trăm kỳ vọng các thành viên gia đình sẽ chuyển đến trong tương lai và dự định cư trú của họ chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.14	Phân bố phần trăm khoảng thời gian dự định cư trú của người di cư tại nơi cư trú hiện tại chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
3.15	Phân bố phần trăm khoảng thời gian dự định cư trú chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng đăng ký hộ khẩu	2004
IV.	**Hậu quả của di cư**		
4.1	Phần trăm gặp khó khăn cụ thể sau khi chuyển đến chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
4.2	Phần trăm gặp khó khăn cụ thể sau khi chuyển đến chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng đăng ký hộ khẩu	2004
4.3	Phân bố phần trăm biết khó khăn trước khi di chuyển và biết trước nhưng vẫn di chuyển chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
4.4	Phân bố phần trăm nhờ giúp đỡ và nguồn giúp đỡ chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
4.5	Phần trăm hình thức giúp đỡ chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
4.6	Phân bố phần trăm so sánh trước và sau khi di chuyển chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
4.7	Phân bố phần trăm loại đăng ký hộ khẩu chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
4.8	Phân bố phần trăm lý do chưa có hộ khẩu thường trú tại nơi ở hiện nay chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004

Tên chỉ tiêu		Phân tổ	Độ dài thời gian
4.9	Phần trăm gặp khó khăn do không có hộ khẩu thường trú chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
4.10	Phân bố phần trăm lượng tiền gửi trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Lượng tiền gửi	2004
4.11	Phần trăm mục đích sử dụng tiền gửi chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Mục đích sử dụng tiền gửi	2004
V.	**Hoạt động kinh tế và điều kiện sống**		
5.1	Phân bố phần trăm loại hoạt động chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
5.2	Phân bố phần trăm loại hoạt động chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng đăng ký hộ khẩu	2004
5.3	Phần trăm đang làm việc chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư, nhóm tuổi và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Nhóm tuổi	2004
5.4	Phân bố phần trăm nghề nghiệp chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Nghề nghiệp	2004
5.5	Phân bố phần trăm loại hình kinh tế chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Loại hình kinh tế	2004
5.6	Phân bố phần trăm loại hình kinh tế chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Loại hình kinh tế	2004
5.7	Phân bố phần trăm tình trạng ký hợp đồng lao động chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Tình trạng ký hợp đồng lao động	2004
5.8	Phân bố phần trăm tình trạng ký hợp đồng lao động chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Tình trạng ký hợp đồng lao động	2004
5.9	Phân bố phần trăm tình trạng phúc lợi từ nơi làm việc và phần trăm loại phúc lợi chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Tình trạng phúc lợi từ nơi làm việc	2004

Tên chỉ tiêu		Phân tổ	Độ dài thời gian
5.10	Thu nhập bình quân /tháng (nghìn đồng) chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư, nhóm tuổi và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Nhóm tuổi	2004
5.11	Thu nhập bình quân tháng (nghìn đồng) của người di cư chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu, nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
5.12	Phân bố phần trăm so sánh mức thu nhập trước và sau khi di chuyển chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
5.13	Phần trăm hình thức giữ tiền tiết kiệm chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
5.14	Phần trăm nguồn vay nợ chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
5.15	Phần trăm nguồn vay nợ chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng đăng ký hộ khẩu	2004
5.16	Phần trăm loại hình muốn được giúp đỡ chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
5.17	Phần trăm loại hình muốn được giúp đỡ chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu ở nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng đăng ký hộ khẩu	2004
5.18	Phần trăm lý do không tham gia hoạt động đoàn thể chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
VI.	**Sức khỏe**		
6.1	Phân bố phần trăm tình trạng sức khoẻ do đối tượng điều tra tự đánh giá vào thời điểm phỏng vấn chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Tình trạng sức khỏe	2004
6.2	Phần trăm tự đánh giá sức khoẻ trong 3 tháng trước khi di chuyển chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng sức khỏe	2004
6.3	Phân bố phần trăm so sánh tình trạng sức khoẻ hiện thời với tình trạng sức khoẻ trước lần di chuyển gần nhất chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng sức khỏe hiện tại	2004
6.4	Phân bố phần trăm sở hữu thẻ bảo hiểm y tế chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004

Tên chỉ tiêu		Phân tổ	Độ dài thời gian
6.5	Phân bố phần trăm tình trạng làm việc chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư, giới tính và tình trạng sở hữu hiện tại thẻ bảo hiểm y tế	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Tình trạng làm việc; Bảo hiểm y tế	2004
6.6	Phân bố phần trăm lý do không có thẻ bảo hiểm y tế chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Lý do không có thẻ Bảo hiểm y tế	2004
6.7	Phần trăm lý do không có thẻ bảo hiểm y tế chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu và giới tính	Giới tính; Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Lý do không có thẻ Bảo hiểm y tế	2004
6.8	Phân bố phần trăm tình trạng có thẻ bảo hiểm y tế vào thời điểm hiện tại và trong 3 tháng trước khi di chuyển chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
6.9	Phân bố phần trăm thời gian của lần ốm gần nhất và cách điều trị chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Cách điều trị	2004
6.10	Phần trăm cơ sở điều trị lần ốm gần nhất chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Cơ sở điều trị lần ốm gần nhất	2004
6.11	Phần trăm cơ sở điều trị lần ốm gần nhất chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu và giới tính	Giới tính; Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Cơ sở điều trị lần ốm gần nhất	2004
6.12	Phần trăm nguồn chi cho lần ốm gần nhất chia theo tình trạng đăng ký hộ khẩu và giới tính	Giới tính; Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Nguồn chi cho lần ốm gần nhất	2004
6.13	Phần trăm lý do không điều trị tại cơ sở y tế đối với lần ốm gần nhất chia theo nơi cư trú, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư; Lý do không điều trị	2004
6.14	Phân bố phần trăm sử dụng sản phẩm thuốc lá chia theo nơi cư trú, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
6.15	Phân bố phần trăm sử dụng rượu bia chia theo nơi cư trú, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004

Tên chỉ tiêu		Phân tổ	Độ dài thời gian
6.16	Phân bố phần trăm tự đánh giá về mức sử dụng rượu bia chia theo nơi cư trú, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
VII.	**Các bệnh lây qua đường tình dục, HIV/AIDS và kế hoạch hóa gia đình**		2004
7.1	Phân bố phần trăm có nghe nói đến các bệnh STI cụ thể chia theo nơi cư trú hiện tại và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại	2004
7.2	Phần trăm nêu nguyên nhân chính mắc STI chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.3	Phân bố phần trăm quan điểm ai là người cần phải đi khám STI chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.4	Phân bố phần trăm có nghe HIV /AIDS chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.5	Phân bố phần trăm thời điểm nghe đến HIV /AIDS chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.6	Phần trăm nguồn cung cấp thông tin về HIV /AIDS chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.7	Phần trăm nguồn lây nhiễm HIV chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.8	Phần trăm cách tránh nhiễm HIV chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.9	Phần trăm cách ứng xử đối với người nhiễm HIV /AIDS chia theo nơi cư trú hiện tại, tình trạng di cư và giới tính	Giới tính; Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.10	Phân bố phần trăm biện pháp tránh thai đang sử dụng chia theo nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư	Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004
7.11	Phân bố phần trăm biện pháp tránh thai đang sử dụng chia theo nhóm tuổi và tình trạng di cư	Nhóm tuổi; Tình trạng di cư	2004
7.12	Phân bố phần trăm nguồn cung cấp các biện pháp tránh thai đang sử dụng chia theo nơi cư trú hiện tại và tình trạng di cư	Nơi cư trú hiện tại; Tình trạng di cư	2004